

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 8 - 2018
V/v: Ly hôn giữa chị M và anh
T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Ngọc Sơn.
2. Ông Nguyễn Huy Sự.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Như Nguyệt – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2018/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị M, sinh năm 1976, có mặt.

Nơi ĐKKHKT và cư trú: Thôn 3, xã B, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

2. Bị đơn: Anh Trương Đình T, sinh năm 1971, vắng mặt không có lý do.

Nơi ĐKKHKT và cư trú: Thôn 3, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Trần Thị M trình bày:

Về hôn nhân: Chị đăng ký kết hôn với anh Trương Đình Tiếp tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam vào ngày 26/6/1997, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 3 – 4 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T ham chơi, đua đòi bạn bè, mắc nghiện ma túy, kinh tế gia đình khó khăn. Tháng 12/2015 anh T bị bắt và đến tháng 5/2016 bị Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định xử phạt tù về tội “Tàng trữ

trái phép chất ma túy”, đến ngày 28/02/2018 thì anh T chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương, song anh T không thay đổi tính nết, vẫn nghiện ma túy và thường xuyên chửi bới, đánh đập chị, chị đã phải cho con về nhà bố đẻ ở cùng thôn sống nhưng anh T vẫn đến quậy phá, chửi bới chị và gia đình, kể từ khi anh T bị bắt và chấp hành án tại trại giam chị không thăm nom gì, vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2015 đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Tiếp.

Về nuôi con chung: Chị Trần Thị M xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Trương Thị Thu Tr, sinh ngày 10/4/1998; cháu Trương Thị H, sinh ngày 25/10/2000; cháu Trương Thị Châu A, sinh ngày 03/9/2012. Hiện cháu Tr đã đủ tuổi trưởng thành và đang làm ăn tại thành phố Hồ Chí Minh, còn cháu H và cháu Châu A đang ở với chị. Ly hôn, chị xin được nuôi cháu H và cháu Châu A, còn cháu Tr đã đủ tuổi trưởng thành nên việc cháu ở với ai là quyền của cháu, chị không yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản riêng, tài sản chung, công nợ, công sức, trợ cấp khó khăn sau ly hôn, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: Chị Trần Thị M không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/6/2018 và tại phiên hòa giải ngày 26/6/2018, bị đơn anh Trương Đình T trình bày:

Về hôn nhân: Anh nhất trí như lời trình bày của chị Trần Thị M về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 9/1998 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh ham chơi, đua đòi bạn bè, không chịu làm ăn. Tháng 12/2015 do anh vi phạm pháp luật nên đã bị Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định xử phạt tù về tội “*Tàng trữ trái phép chất ma túy*”, tháng 3/2018 anh trở về địa phương, nhưng do vợ chồng mâu thuẫn nên chị M đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, anh có tìm nhưng chị M không về chung sống cùng anh nữa, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay chị M xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh cũng nhất trí ly hôn.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Trương Thị Thu Tr, sinh ngày 10/4/1998; cháu Trương Thị H, sinh ngày 25/10/2000; cháu Trương Thị Châu A, sinh ngày 03/9/2012. Hiện cháu Tr đã đủ tuổi trưởng thành và đang làm ăn tại thành phố Hồ Chí Minh, còn cháu H và cháu Châu A đang ở với chị M. Ly hôn, anh xin được nuôi cháu H và cháu Châu A, còn cháu Trang ở với ai là quyền của cháu, anh không yêu cầu chị M đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản riêng, tài sản chung, công nợ, công sức, trợ cấp khó khăn sau ly hôn, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: Anh Trương Đình T không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Không vi phạm; Đối với người tham gia tố tụng: Chị

Trần Thị M đã chấp hành và thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự, anh Trương Đình T chưa chấp hành và thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhiều lần không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử cho ly hôn giữa chị Trần Thị M và anh Trương Đình T; Về con chung: Giao cho chị Trần Thị M nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Trương Thị H, sinh ngày 25/10/2000 và cháu Trương Thị Châu A, sinh ngày 03/9/2012, anh T không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị; Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị M phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam nhận định:

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị M xin ly hôn anh Trương Đình T, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về “*Ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; Anh T có hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn 3, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị Trần Thị M và anh Trương Đình T là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 26/6/1997 tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam là phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình, được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 9/1998 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T chơi bời, không chịu lao động, không quan tâm đến vợ con, kinh tế gia đình khó khăn; bên cạnh đó anh T còn nghiện ma túy. Đã bị Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định xử phạt tù về tội “*Tàng trữ trái phép chất ma túy*”, khi chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương, anh T không thay đổi tính nết, thường xuyên chửi bới, đánh đập chị M. Nay chị M xin ly hôn, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh cũng nhất trí ly hôn. Xét thấy, tại biên bản làm việc giữa Tòa án với chính quyền địa phương xã B thì địa phương có quan điểm anh T là đối tượng nghiện ma túy, Tháng 5/2016 anh T đã bị Tòa án thành phố Nam Định xử phạt 02 năm 09 tháng tù về tội “*Tàng trữ trái phép chất ma túy*”, sau khi chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương thì vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, thậm chí khi chị M đã bỏ về nhà bố đẻ ở thì anh T còn đến chửi bới, quậy phá; mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã trầm trọng, việc về đoàn tụ là

khó, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn theo quy định. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án anh T không chấp hành giấy triệu tập, không viết bản tự khai, không nhận cũng không ký vào văn bản tố tụng của Tòa án. Do anh T vắng mặt không lý do nên ngày 03/7/2018 Tòa án đã tiến hành lập biên bản không tiến hành hòa giải được. Xét thấy, mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, bản thân anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Do vậy, cần xử cho chị M được ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về nuôi con chung: Chị Trần Thị M và anh Trương Đình T có 03 con chung là cháu Trương Thị Thu Tr, sinh ngày 10/4/1998; cháu Trương Thị H, sinh ngày 25/10/2000; cháu Trương Thị Châu A, sinh ngày 03/9/2012. Hiện cháu Tr đã đủ tuổi trưởng thành và đang làm ăn tại thành phố Hồ Chí Minh, còn cháu H và cháu Châu A đang ở với chị M. Ly hôn cả chị M và anh T đều xin được nuôi cháu H và cháu Châu A, không yêu cầu phía bên kia góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử thấy rằng, tại lời khai và tại phiên tòa chị M xác định chị đang làm thuê (phụ xây) ở địa phương, thu nhập khoảng 5.000.000đ/tháng và chị đang ở cùng bố đẻ chị tại thôn 3, xã B; tại lời khai anh T xác định hiện anh không có công việc ổn định, ai thuê việc gì thì làm việc đó, thu nhập chỉ đủ ăn. Xét thấy, kể từ khi anh T bị bắt và chấp hành án phạt tù đến nay thì cả 03 cháu đều ở với chị M, cuộc sống ổn định và có sức khỏe tốt, các cháu lại đều là con gái rất cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ; bản thân anh T là người nghiện ma túy nên nếu giao các cháu cho anh nuôi dưỡng sẽ không đảm bảo được cuộc sống của các cháu, mặt khác cháu H có nguyện vọng là được ở với chị M. Do vậy, cần giao cháu H và cháu Châu A cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị M về việc anh T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị là phù hợp với Điều 81, Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản riêng, tài sản chung, công nợ, công sức, trợ cấp khó khăn sau ly hôn, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: Ly hôn anh chị đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị M phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26, điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Trần Thị M và anh Trương Đình T.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Trần Thị M được quyền nuôi dưỡng cháu Trương Thị H, sinh ngày 25/10/2000 và cháu Trương Thị Châu A, sinh ngày 03/9/2012. Anh T không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Chị M cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung đối cháu H và cháu Châu A. Anh T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị M có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T.

3. Về án phí: Chị Trần Thị M phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Chuyển số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) mà chị M đã nộp tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2015/0001122 ngày 20/6/2018 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà chị phải nộp (chị M đã thi hành xong tiền án phí ly hôn sơ thẩm).

Chị Trần Thị M có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; anh Trương Đình T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Nguyễn Thị Kim Ngân
(Đã ký)